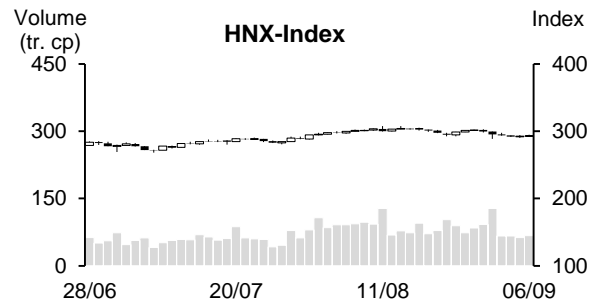
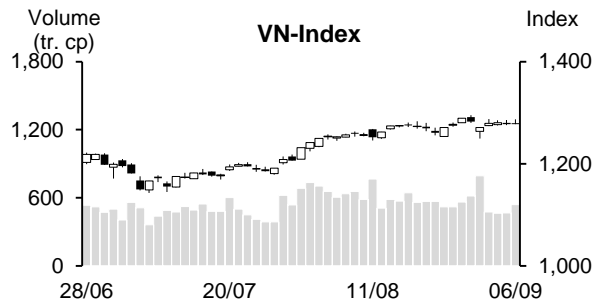


06/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,277.40	0.00%	1,299.06	0.07%	293.27	0.15%
Tổng KLGD (tr. cp)	581.45	10.82%	144.45	10.94%	70.04	1.59%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	537.99	15.41%	121.91	10.82%	67.43	7.56%
TB 20 phiên (tr. cp)	579.62	-7.18%	137.66	-11.44%	85.48	-21.11%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,560.65	8.65%	4,622.99	-4.34%	1,376.57	-3.85%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,117.52	12.84%	3,755.67	-0.47%	1,338.20	-1.62%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,761.10	-4.68%	4,554.52	-17.54%	1,739.60	-23.07%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	191	36%	19	63%	87	36%
Số mã giảm	261	49%	9	30%	100	42%
Số mã đứng giá	85	16%	2	7%	53	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường mở cửa phiên giao dịch ngày thứ ba với diễn biến tương đối tích cực khi VN-Index được kéo xanh nhờ lực đẩy từ nhóm cổ phiếu ngân hàng, chứng khoán. Tuy nhiên, bức tranh chủ đạo của thị trường vẫn đang cho thấy sự phân hóa mạnh của các nhóm ngành. Nhóm cổ phiếu thép, phân bón hóa chất sau khi dẫn dắt thị trường hôm qua quay đầu điều chỉnh trở lại. Thay vào đó, điểm đến của dòng tiền hôm nay là các cổ phiếu ngành điện, năng lượng với nhiều mã tăng tốt như POW, BCG, GEG kèm thanh khoản khá cao. Bước sang phiên chiều, áp lực bán một lần nữa dâng cao đã khiến đà tăng của các chỉ số bị thu hẹp. VN-Index nhích tăng nhẹ nhưng độ rộng thị trường nghiêng nhiều hơn về số mã giảm điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý tâm lý thị trường vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số hình thành hai nền rút đầu liên tiếp, cùng với MACD ở dưới Signal, cho thấy áp lực bán vẫn chưa được giải tỏa hết và chỉ số có thể vẫn chưa thoát khỏi sức ép điều chỉnh. Tuy nhiên, chỉ số đang duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA này giữ trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, áp lực điều chỉnh có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh 1,270 điểm (MA20) hoặc xa hơn là vùng 1,250 điểm (dải Bollinger dưới). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn đóng cửa dưới MA5 và MA20, cùng với MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn hiện hữu, chỉ số có thể chưa sớm vượt qua được ngưỡng kháng cự 299 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường vẫn chịu áp lực điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc này để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PLX (Bán)

Cổ phiếu quan sát: PAN, FCN, DPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Bán	07/09/22	41.5	42.9	-3.3%	50.1	16.8%	41.3	-3.7%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PAN	Quan sát mua	07/09/22	25.8	31-32	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền nhỏ, vol thấp khi về gần cản quanh 27 -> khả năng chỉ điều chỉnh kỹ thuật trước khi vượt, có thể canh mua vùng 24-24.7
2	FCN	Quan sát mua	07/09/22	15.45	18 20-21	Nền tăng kèm vol tăng trở lại sau giai đoạn tích lũy cận vol trên MA50 -> khả năng sắp quay lại xu hướng tăng
3	DPG	Quan sát mua	07/09/22	48.45	55 59-61	Nền tăng kèm vol tăng trở lại sau giai đoạn tích lũy cận vol trên MA50 -> khả năng sắp quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	188.6	155	21.7%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	77.8	73.2	6.3%	79.5	8.6%	71	-3.0%	
3	HDB	Mua	24/08/22	26.7	25.7	3.9%	29.4	14.4%	24.9	-3%	
4	POW	Mua	25/08/22	14.3	14.05	1.8%	16.1	14.6%	13.5	-4%	
5	MSN	Mua	26/08/22	115	112.8	2.0%	135	19.7%	107.5	-5%	
6	BWE	Mua	31/08/22	49.6	50.1	-1.0%	58	16%	47.3	-6%	
7	ACL	Mua	05/09/22	19.8	20.1	-1.5%	23.7	18%	18.9	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Đua nhau tăng lãi suất tiết kiệm, có ngân hàng huy động lên tới 8,8%

Khảo sát biểu lãi suất tháng 9 niêm yết trên trang web của các ngân hàng, lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền đồng trên cả kênh gửi trực tuyến và gửi tại quầy đều đang có xu hướng tăng so với hồi đầu tháng trước.

Lãi suất huy động cao nhất hiện thuộc về Ngân hàng TMCP An Bình (ABBank) với 8,8%/năm kỳ hạn 13 tháng, tăng 0,5%/năm so với biểu lãi suất niêm yết trước đó. Đây cũng là mức lãi suất tham chiếu cho các khoản vay tại ABBank. Tiếp sau là Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) với 7,85%/năm. Đây là lãi suất áp dụng cho Chứng chỉ tiền gửi dài hạn bằng VND với mệnh giá tối thiểu từ 100 triệu đồng kỳ hạn 36 tháng. Lãi suất cho sản phẩm này kỳ hạn 24 tháng là 7,7%/năm.

Lãi suất huy động thuộc nhóm "Big 4" gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank), tiếp tục duy trì tương tự hồi đầu tháng 8 với mức cao nhất là 5,6%/năm.

Số liệu từ Ngân hàng Nhà nước cho thấy, tăng trưởng tín dụng nửa đầu năm đạt mức 9,35% trong khi huy động vốn chỉ tăng khoảng 4,5%. Nhiều nhà băng đã đồng loạt tăng lãi suất tiết kiệm, dao động từ 5,5 - 7,55% một năm với kỳ hạn 12 tháng, cao hơn khoảng 0,7% so với đầu năm.

Giới chuyên gia cho rằng động thái tăng lãi suất huy động của nhiều ngân hàng thương mại trong thời gian qua có thể nhằm đáp ứng hệ số an toàn vốn (CAR) để tránh việc mất cân đối tỷ lệ huy động vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn. Đồng thời, tăng lãi suất huy động còn để kích thích người dân gửi tiền vào ngân hàng khi tốc độ huy động vốn từ đầu năm đến nay thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng tín dụng.

Các chuyên gia phân tích của Công ty cổ phần Chứng khoán SSI dự báo lãi suất huy động có thể tăng thêm 50 - 70 điểm cơ bản nếu hạn mức tín dụng được nới. Như vậy, lãi suất huy động trong cả năm 2022 có thể tăng từ 1 - 1,5%.

8 tháng kim ngạch xuất khẩu cao su đạt 2 tỷ USD

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) cho biết tháng 8, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 210.000 tấn, trị giá 320 triệu USD, tăng 11% về lượng và tăng 3% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 8 tháng, tổng giá trị xuất khẩu cao su đạt khoảng 1,19 triệu tấn, trị giá 2 tỷ USD, tăng 7,8% về lượng và tăng 8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

Theo Bộ Công Thương, tháng 8 giá cao su tại các sàn giao dịch chính ở châu Á đều đồng loạt giảm so với tháng trước.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của cao su Việt Nam, chiếm 99,7% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp.

Thu ngân sách giảm hơn 33.000 tỷ đồng do giảm thuế môi trường đối với xăng, dầu

Sau điều chỉnh của Liên Bộ Công Thương - Tài chính, giá xăng trong nước được điều chỉnh giảm lần thứ 6 kể từ đầu tháng 7. Từ 15h ngày 5/9, giá xăng giảm từ 370-430 đồng. Mỗi lít xăng RON 95-III giảm về 24.230 đồng và E5 RON 92 là 23.350 đồng.

Trong khi đó, giá dầu lại tăng 1.390-1.430 đồng, đây là lần đầu tiên, giá dầu đắt hơn giá xăng.

Theo Bộ Tài chính, tổng giảm thu ngân sách nhà nước do việc giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn trong năm 2022 khoảng 33.488 tỷ đồng.

Ngoài ra, Bộ Tài chính cho biết đang rà soát và sớm báo cáo Chính phủ phương án điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu (MFN) phù hợp đối với nguyên vật liệu đầu vào khác phục vụ sản xuất nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh trong nước.

Nguồn: NDH, Cafef

PV Power sẽ góp 30% vốn thành lập Điện khí LNG Quảng Ninh

HDQT Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power - HoSE:POW) thông qua việc góp 30% vốn và thành lập CTCP Điện khí LNG Quảng Ninh. Theo báo cáo soát xét bán niên 2022, PV Power hiện có 5 công ty con và 2 công ty liên kết.

Về kết quả kinh doanh PV Power, tổng doanh thu 7 tháng đầu năm là 16.672 tỷ đồng, giảm 5,7% cùng kỳ và hoàn thành 69% kế hoạch doanh thu. Xét về cơ cấu doanh thu, nhà máy Nhơn Trạch 2 là đơn vị đóng góp nhiều nhất với doanh thu 843 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 38,1%.

Doanh thu tháng 8 của Dệt May TNG đạt gần 700 tỷ đồng

Dệt may TNG (HNX: TNG) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 8 với doanh thu đạt 696 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2021 và vượt 3% so với kế hoạch tháng. Lũy kế 8 tháng, doanh thu là 4.690 tỷ đồng, tăng 32% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, doanh nghiệp dệt may này đã hoàn thành 78% kế hoạch doanh thu năm 2022.

Xét đến cơ cấu doanh thu, xuất khẩu vẫn đang chiếm phần lớn tổng doanh thu của TNG trong tháng 8 khi mang về 686 tỷ đồng. Thị trường Mỹ vẫn là thị trường chủ lực của công ty khi chiếm 41% doanh số.

Bia Sài Gòn - Miền Trung tạm ứng cổ tức tỷ lệ 25% bằng tiền

Bia Sài Gòn - Miền Trung (HoSE: SMB) thông báo ngày 21/9 tới sẽ chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức 2022 với tỷ lệ 25% bằng tiền. Thời gian thanh toán dự kiến từ 29/9. Với 29,8 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty sẽ chi ra 74,6 tỷ đồng để trả số cổ tức trên.

Tính đến ngày 30/6, Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HoSE: SAB) đang là cổ đông lớn nhất của Bia Sài Gòn - Miền Trung khi nắm giữ 32,4% cổ phần. Như vậy, Sabeco sẽ nhận về 24 tỷ đồng tiền cổ tức.

Trong quý II, đơn vị này ghi nhận doanh thu 399,2 tỷ đồng, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán tăng 20,5% lên 276,1 tỷ đồng giúp biên lãi gộp cải thiện từ 29,1% lên 30,8%.

Kết quả, doanh nghiệp đã thu về 72,5 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 47,3% so với quý II/2021 Lũy kế 6 tháng, doanh thu của Bia Sài Gòn - Miền trung đạt 682,4 tỷ đồng, lãi sau thuế 109 tỷ đồng, lần lượt tăng 14,5% và 40,3% so với cùng kỳ 2021.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	40,050	1.39%	0.05%
CTG	28,250	1.07%	0.03%
NVL	82,100	0.74%	0.02%
VRE	28,050	1.81%	0.02%
POW	14,300	2.14%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,300	4.24%	0.10%
CEO	32,000	2.24%	0.05%
NVB	25,800	1.18%	0.05%
SHS	13,100	1.55%	0.05%
THD	56,000	0.72%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	63,300	-1.09%	-0.05%
HPG	23,550	-1.46%	-0.04%
BCM	88,900	-1.77%	-0.03%
GVR	25,900	-1.15%	-0.02%
DCM	36,600	-4.56%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	83,300	-0.83%	-0.06%
IDC	61,000	-0.97%	-0.06%
PVS	28,100	-1.06%	-0.04%
CDN	26,200	-4.73%	-0.04%
VC3	41,100	-1.67%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	12,450	-3.86%	30,804,500
POW	14,300	2.14%	30,632,900
HPG	23,550	-1.46%	15,332,900
GEX	25,000	2.67%	15,306,700
NKG	22,550	-0.44%	14,903,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,100	1.55%	7,265,156
PVS	28,100	-1.06%	7,121,261
KLF	2,200	-8.33%	5,794,052
ART	3,600	-10.00%	4,826,472
CEO	32,000	2.24%	3,552,497

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
POW	14,300	2.14%	441.8
DCM	36,600	-4.56%	428.5
DGC	100,600	-0.69%	402.9
HAG	12,450	-3.86%	391.8
GEX	25,000	2.67%	384.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,100	-1.06%	202.8
IDC	61,000	-0.97%	202.7
CEO	32,000	2.24%	113.3
SHS	13,100	1.55%	95.3
PVC	22,000	-3.93%	53.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

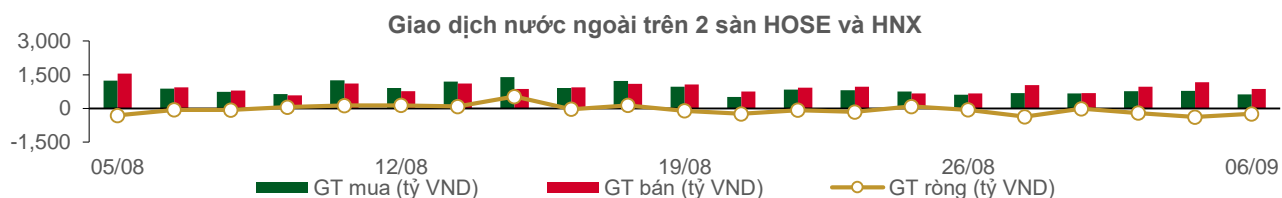
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
STB	6,590,000	162.77
HDB	5,362,501	141.57
MSN	1,037,400	119.82
EIB	3,626,000	109.20
TCB	2,767,000	106.93

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
AMV	2,000,000	14.40
IDC	180,200	10.02
VCS	97,700	7.33
GKM	120,000	4.55
TKC	182,599	1.57

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	20.13	585.36	29.04	855.48	(8.91)	(270.12)
HNX	1.49	42.56	0.60	10.86	0.89	31.70
Tổng 2 sàn	21.62	627.92	29.64	866.34	(8.02)	(238.42)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVD	21,200	3,025,500	64.76
NVL	82,100	537,300	43.93
FPT	85,800	424,300	39.11
VNM	77,800	493,100	38.50
HDB	26,700	1,264,300	33.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,100	1,339,000	38.10
TNG	26,800	61,200	1.66
HLD	46,900	27,500	1.37
PVI	46,400	4,900	0.23
VCS	74,800	3,000	0.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	23,550	2,085,500	49.52
VIC	63,300	657,800	42.01
FPT	85,800	422,300	38.94
NVL	82,100	465,100	38.06
FUEVFVND	27,590	1,217,700	33.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BCC	14,800	190,000	2.83
HLD	46,900	31,400	1.56
VCS	74,800	20,377	1.53
PVS	28,100	54,100	1.52
TVD	17,200	66,200	1.15

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVD	21,200	2,626,100	56.19
VNM	77,800	456,800	35.67
HDB	26,700	913,800	24.34
MSN	115,000	125,600	14.55
HDG	54,000	210,200	11.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,100	1,284,900	36.58
TNG	26,800	60,720	1.65
SD5	9,700	20,300	0.20
API	22,900	7,800	0.19
NDN	10,600	12,500	0.13

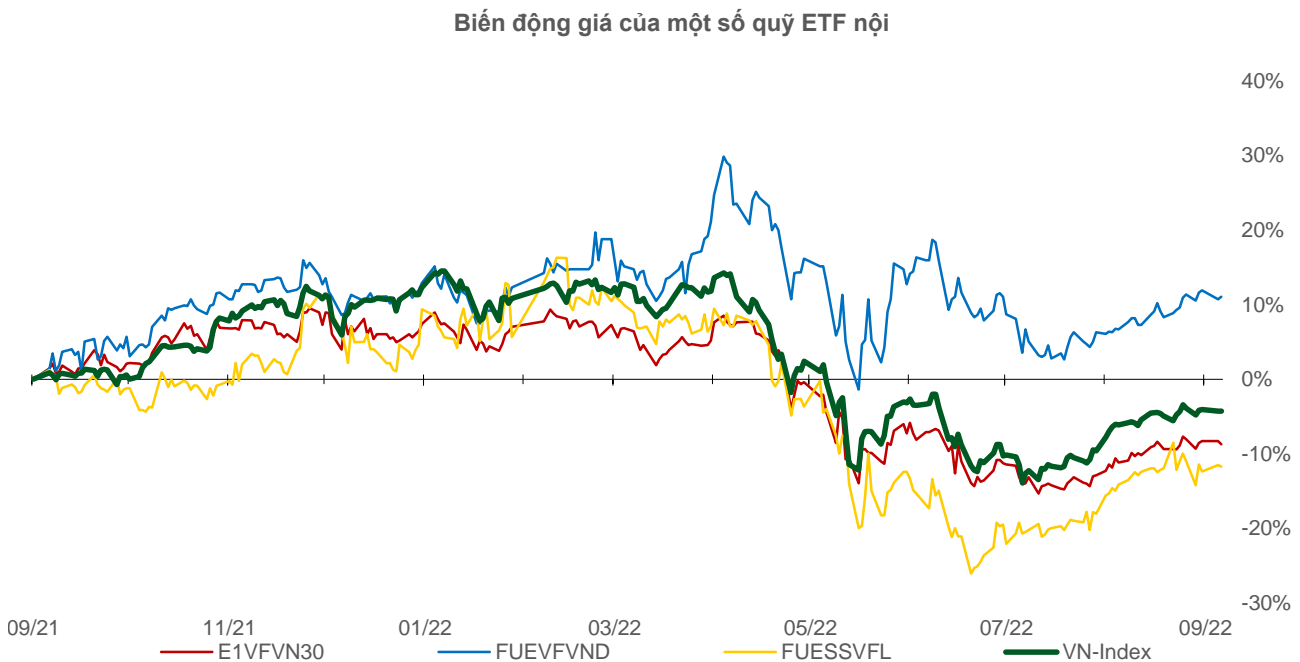
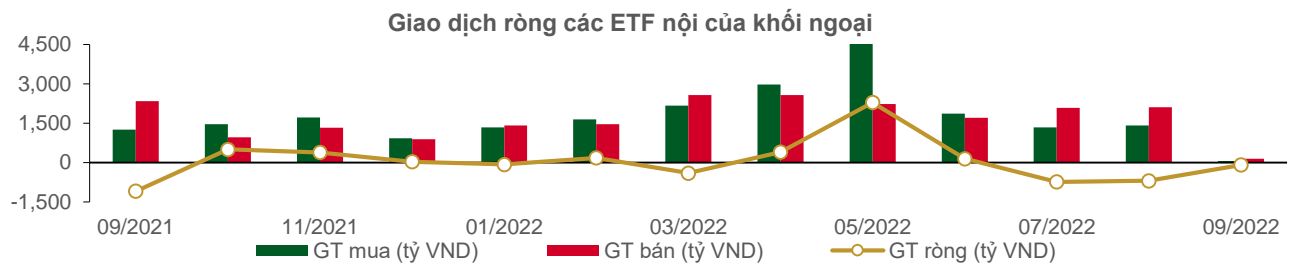
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	63,300	(537,600)	(34.31)
HPG	23,550	(1,308,600)	(31.02)
KDH	36,200	(842,700)	(30.57)
KBC	33,900	(741,800)	(25.50)
DCM	36,600	(647,800)	(24.45)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	14,800	(190,000)	(2.83)
VCS	74,800	(17,377)	(1.30)
TVD	17,200	(66,200)	(1.15)
DL1	6,000	(174,300)	(1.05)
TKU	20,000	(10,500)	(0.20)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,950	-0.5%	1,383,600	30.33	E1VFN30	18.09	29.07	(10.98)
FUEMAV30	15,370	0.0%	138,700	2.11	FUEMAV30	1.94	2.03	(0.09)
FUESSV30	16,190	-0.4%	5,700	0.09	FUESSV30	0.02	0.05	(0.03)
FUESSV50	20,630	-3.6%	10,000	0.21	FUESSV50	0.01	0.01	(0.00)
FUESSVFL	18,140	-0.3%	30,600	0.55	FUESSVFL	0.00	0.38	(0.38)
FUEVFN30	27,590	0.3%	1,277,000	35.16	FUEVFN30	10.23	33.53	(23.29)
FUEVN100	16,800	-0.9%	73,500	1.23	FUEVN100	0.52	1.04	(0.53)
FUEIP100	9,350	0.2%	57,100	0.53	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,500	0.2%	114,600	0.94	FUEKIV30	0.55	0.25	0.30
Tổng cộng			3,090,800	71.16	Tổng cộng	31.35	66.35	(35.00)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	50	0.0%	18,260	14	24,650	1	(49)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	450	0.0%	1,940	43	24,650	148	(302)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,020	2.0%	9,080	62	24,650	402	(618)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,800	-2.7%	12,140	97	24,650	930	(870)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	490	-5.8%	42,440	14	85,800	270	(220)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	1,210	0.0%	5,720	92	85,800	636	(574)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	1,030	-1.9%	400	129	85,800	699	(331)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,750	-1.1%	64,260	97	85,800	728	(1,022)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,430	-1.2%	96,110	97	85,800	2,267	(1,163)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	30	50.0%	21,380	15	26,700	3	(27)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	30	-50.0%	1,390	20	26,700	12	(18)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	440	10.0%	820	44	26,700	240	(200)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	370	0.0%	13,350	119	26,700	141	(229)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,620	3.9%	31,340	92	26,700	1,098	(522)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,460	2.8%	2,960	203	26,700	912	(548)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	910	0.0%	450	94	26,700	496	(414)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	0	0.0%	0	185	26,700	411	411	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	40	0.0%	26,020	45	23,550	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	20	-33.3%	27,360	15	23,550	0	(20)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	0.0%	32,410	14	23,550	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	20	-33.3%	760	20	23,550	0	(20)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	110	-8.3%	11,480	31	23,550	2	(108)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	30	0.0%	1,500	44	23,550	0	(30)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	60	-40.0%	5,890	43	23,550	1	(59)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	260	-13.3%	82,050	112	23,550	78	(182)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	760	-7.3%	26,460	55	23,550	171	(589)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	290	-3.3%	49,690	119	23,550	64	(226)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	620	-1.6%	66,330	203	23,550	294	(326)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,400	-3.6%	14,340	111	23,550	1,666	(734)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,980	-5.7%	5,900	111	23,550	666	(1,314)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	800	0.0%	3,000	94	23,550	303	(497)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	960	0.0%	2,400	185	23,550	262	(698)	26,890	5.0	10/03/2023
CKDH2201	10	0.0%	7,140	29	36,200	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	10	-50.0%	11,040	20	36,200	0	(10)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	10	0.0%	30	14	36,200	0	(10)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	250	-43.2%	39,020	62	36,200	43	(207)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,200	-4.0%	2,050	92	36,200	629	(571)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,090	-3.5%	28,490	203	36,200	549	(541)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,180	-4.8%	34,780	111	36,200	457	(723)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	1,690	0.0%	10	94	36,200	537	(1,153)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	660	0.0%	210	185	36,200	227	(433)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2201	400	2.6%	23,880	14	23,650	165	(235)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	40	-20.0%	1,800	20	23,650	1	(39)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	900	1.1%	4,870	62	23,650	339	(561)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	920	1.1%	7,260	55	23,650	197	(723)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	660	0.0%	5,990	27	23,650	624	(36)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	780	-2.5%	3,570	119	23,650	557	(223)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	2,290	0.4%	11,400	111	23,650	1,454	(836)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	20	100.0%	7,520	15	115,000	2	(18)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	320	3.2%	20,720	31	115,000	221	(99)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,130	-2.6%	20,150	62	115,000	792	(338)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	930	0.0%	0	112	115,000	601	(329)	113,150	19.9	27/12/2022

CMSN2206	600	-1.6%	3,650	119	115,000	267	(333)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,340	0.0%	90	125	115,000	684	(656)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,080	-1.8%	30	31	115,000	843	(237)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,320	0.8%	130	203	115,000	845	(475)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,310	5.7%	830	129	115,000	1,432	122	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	0	0.0%	0	94	115,000	1,267	1,267	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	0	0.0%	0	185	115,000	785	785	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2201	1,400	2.9%	2,210	14	72,900	1,264	(136)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	490	0.0%	5,510	20	72,900	580	90	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	640	0.0%	46,580	31	72,900	672	32	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	940	-1.1%	32,960	62	72,900	488	(452)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,410	-2.8%	1,200	125	72,900	310	(1,100)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,200	-2.4%	1,900	62	72,900	576	(624)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,520	0.4%	7,960	111	72,900	1,492	(1,028)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	1,020	0.0%	440	97	72,900	838	(182)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	1,000	0.0%	2,050	185	72,900	816	(184)	59,000	20.0	10/03/2023
CNVL2201	80	-20.0%	4,440	29	82,100	2	(78)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	60	200.0%	1,510	20	82,100	5	(55)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	120	0.0%	410	14	82,100	20	(100)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	830	-2.4%	2,510	112	82,100	296	(534)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	850	-3.4%	30	119	82,100	244	(606)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,000	0.0%	0	125	82,100	403	(597)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,190	-0.8%	160	203	82,100	471	(719)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	950	0.0%	60	94	82,100	226	(724)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	800	0.0%	40	185	82,100	209	(591)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	1,590	29	55,000	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	20	0.0%	30,050	14	55,000	0	(20)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	460	0.0%	22,450	119	55,000	182	(278)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	760	-3.8%	1,830	203	55,000	412	(348)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,530	-0.4%	1,130	14	114,000	2,490	(40)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	700	4.5%	2,600	27	114,000	613	(87)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	740	-2.6%	3,020	119	114,000	521	(219)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,000	-2.9%	2,130	125	114,000	279	(721)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	1,020	5.2%	850	129	114,000	939	(81)	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	170	13.3%	37,670	70	14,300	56	(114)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	760	5.6%	43,120	203	14,300	476	(284)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,620	4.5%	47,340	129	14,300	1,956	336	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	1,380	0.0%	200	94	14,300	691	(689)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	920	0.0%	100	97	14,300	404	(516)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	770	0.0%	4,270	185	14,300	439	(331)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	820	0.0%	4,020	216	14,300	389	(431)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2201	20	0.0%	2,450	15	24,700	3	(17)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	20	-60.0%	106,240	14	24,700	8	(12)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	20	0.0%	290	20	24,700	0	(20)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	150	-6.3%	90	44	24,700	39	(111)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	280	-3.5%	10	43	24,700	25	(255)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	560	0.0%	66,820	62	24,700	303	(257)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	570	-3.4%	41,220	112	24,700	399	(171)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,140	0.0%	46,770	55	24,700	592	(548)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	530	-1.9%	43,130	119	24,700	337	(193)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,350	0.4%	3,080	125	24,700	1,759	(591)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,310	0.8%	26,210	203	24,700	934	(376)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	1,050	0.0%	10	94	24,700	550	(500)	27,980	2.0	09/12/2022
CTCB2201	20	0.0%	50,650	14	38,650	0	(20)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	150	0.0%	3,660	31	38,650	17	(133)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	320	0.0%	0	43	38,650	18	(302)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	510	-1.9%	51,660	62	38,650	142	(368)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	910	1.1%	4,590	129	38,650	497	(413)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	2,690	0.4%	1,490	111	38,650	1,135	(1,555)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	3,390	0.6%	3,190	111	38,650	1,921	(1,469)	34,000	3.0	26/12/2022

CTPB2201	10	-50.0%	22,560	14	28,000	0	(10)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	650	8.3%	850	52	28,000	530	(120)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	780	0.0%	160	203	28,000	596	(184)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	10	0.0%	19,240	15	61,100	0	(10)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	20	-33.3%	970	14	61,100	0	(20)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	30	0.0%	200	20	61,100	0	(30)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	250	-7.4%	220	43	61,100	15	(235)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	480	0.0%	70	62	61,100	98	(382)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	340	-2.9%	30	112	61,100	61	(279)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	240	-4.0%	36,040	119	61,100	10	(230)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	680	-1.5%	1,530	203	61,100	220	(460)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	2,070	-1.9%	6,060	97	61,100	379	(1,691)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	750	0.0%	210	185	61,100	228	(522)	63,980	16.0	10/03/2023
CVIC2201	10	-50.0%	4,520	15	63,300	0	(10)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	70	-12.5%	1,150	31	63,300	0	(70)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	60	-14.3%	3,100	44	63,300	0	(60)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	40	0.0%	130	13	63,300	0	(40)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2202	20	0.0%	115,360	14	119,700	0	(20)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	600	-7.7%	16,780	112	119,700	163	(437)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	830	-3.5%	9,450	203	119,700	249	(581)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	730	0.0%	3,340	94	119,700	187	(543)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	810	0.0%	500	185	119,700	240	(570)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2201	70	-12.5%	2,500	15	77,800	3	(67)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	870	7.4%	67,050	31	77,800	784	(86)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	500	11.1%	8,370	44	77,800	195	(305)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	740	8.8%	5,090	43	77,800	344	(396)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,340	2.3%	510	203	77,800	779	(561)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	0	0.0%	0	94	77,800	517	517	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	0	0.0%	0	185	77,800	409	409	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2201	40	-20.0%	40,020	14	31,400	1	(39)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	400	-2.4%	60	70	31,400	143	(257)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	50	0.0%	320	13	31,400	1	(49)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	620	0.0%	9,100	62	31,400	119	(501)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,410	-2.8%	4,400	129	31,400	1,054	(356)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,230	1.8%	16,180	97	31,400	1,481	(749)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	920	0.0%	200	94	31,400	329	(591)	26,880	16.0	09/12/2022
CVRE2201	20	0.0%	10,660	14	28,050	1	(19)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	110	0.0%	12,390	31	28,050	22	(88)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	120	-7.7%	200	44	28,050	12	(108)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	100	-23.1%	16,490	44	28,050	23	(77)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	640	4.9%	5,510	62	28,050	274	(366)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	370	5.7%	20,880	112	28,050	173	(197)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	900	3.5%	9,550	92	28,050	474	(426)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	650	3.2%	113,290	203	28,050	377	(273)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,030	4.0%	1,090	129	28,050	930	(100)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	850	0.0%	540	185	28,050	353	(497)	32,000	5.0	10/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK		Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MSB	(New)	HOSE	19,100	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	(New)	HOSE	116,500	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
VIB	(New)	HOSE	24,600	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	(New)	HOSE	15,500	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT	(New)	HOSE	22,650	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB		HOSE	17,600	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB		HOSE	31,400	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB		HOSE	38,650	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB		HOSE	23,650	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB		HOSE	82,700	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	40,050	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	28,250	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,650	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	26,700	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	28,000	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
LPB		HOSE	15,900	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
BVH		HOSE	59,100	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI		HNX	46,400	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI		HOSE	31,200	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC		HOSE	33,900	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR		HOSE	25,900	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG		HOSE	38,950	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW		HOSE	14,300	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC		HOSE	18,150	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2		HOSE	27,800	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG		HOSE	22,050	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE		HOSE	86,300	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD		HOSE	50,800	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT		HOSE	85,800	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR		HOSE	74,200	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG		HOSE	23,550	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG		HOSE	22,100	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC		HOSE	19,900	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG		HOSE	22,550	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP		HOSE	65,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD		HOSE	71,300	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH		HOSE	41,450	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA		HOSE	87,800	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP		HOSE	61,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG		HOSE	92,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK		HOSE	44,700	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM		HOSE	44,350	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE		HOSE	28,050	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH		HOSE	36,200	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG		HOSE	42,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM		HOSE	61,100	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN		HOSE	115,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM		HOSE	77,800	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC		HOSE	67,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB		HOSE	188,600	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC		HOSE	26,750	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF		HOSE	28,400	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4

MPC	UPCOM	45,050	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,900	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	53,000	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	91,400	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	72,900	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	114,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	90,800	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	74,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	43,450	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	25,676	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	41,500	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn